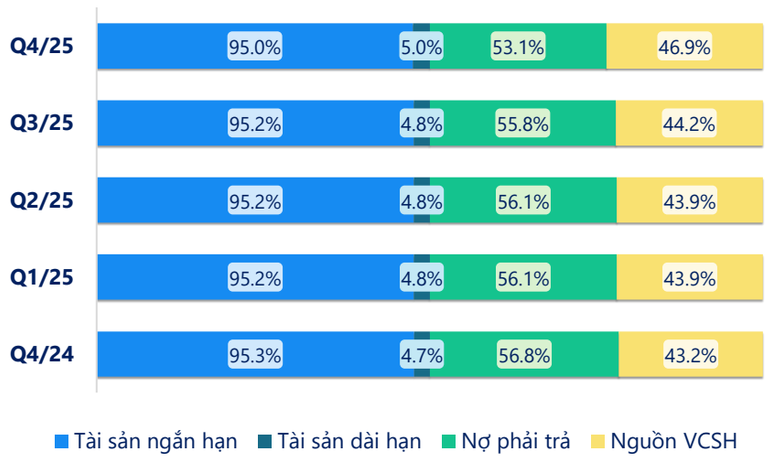
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,100
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,995
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
P/E	65.7
EPS	17

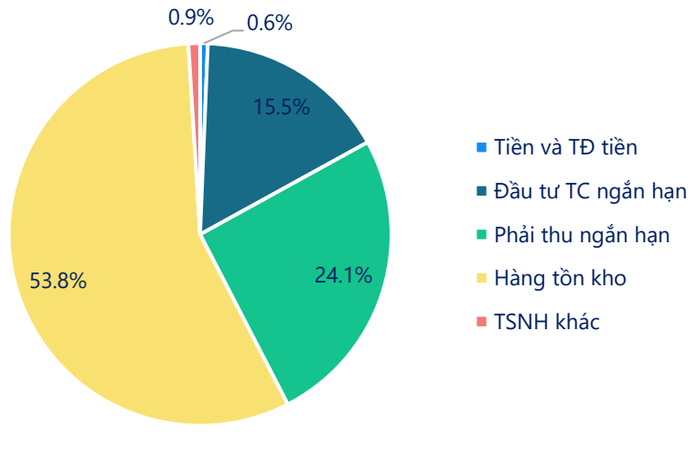
	YTD	1T	3T	6T
PXI	-42.1%	-8.3%	-8.3%	-15.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



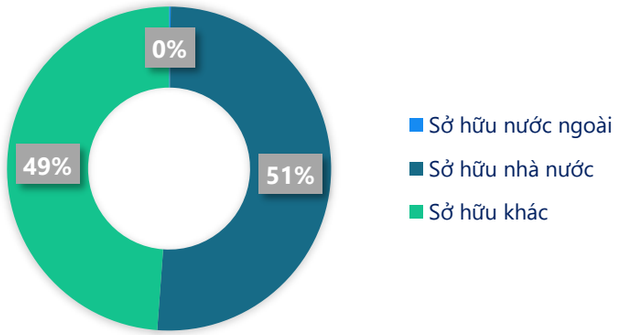
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



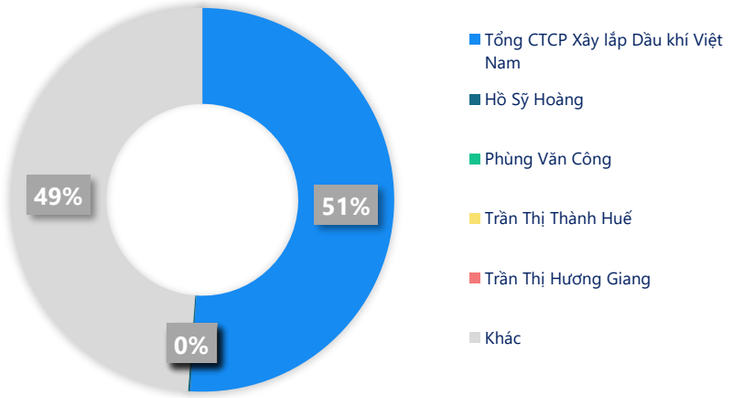
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



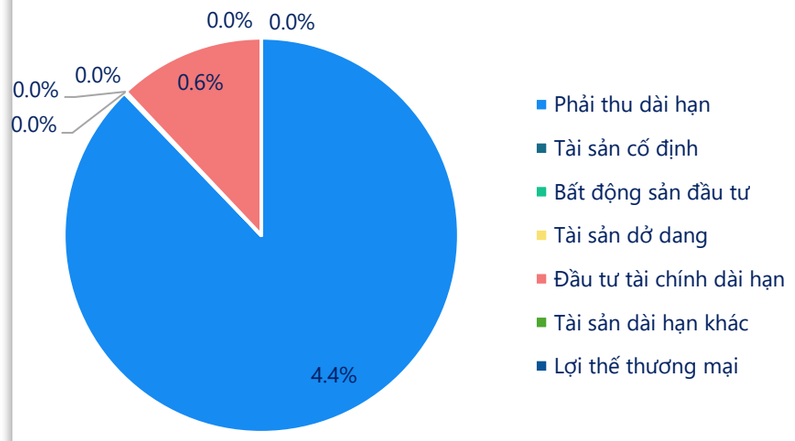
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

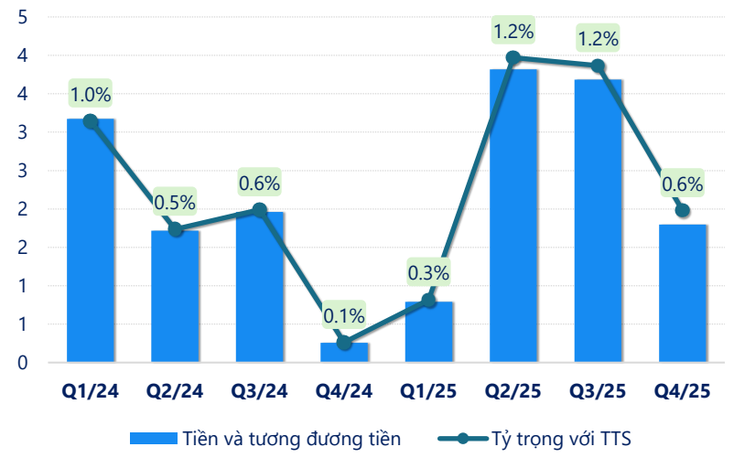


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

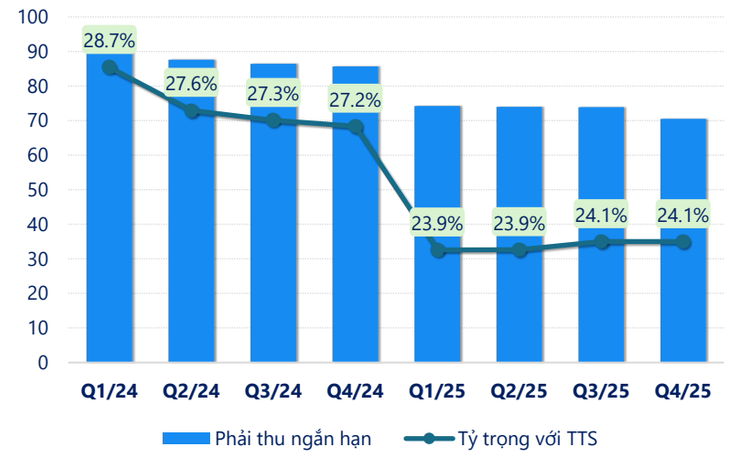
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Tiền và tương đương tiền



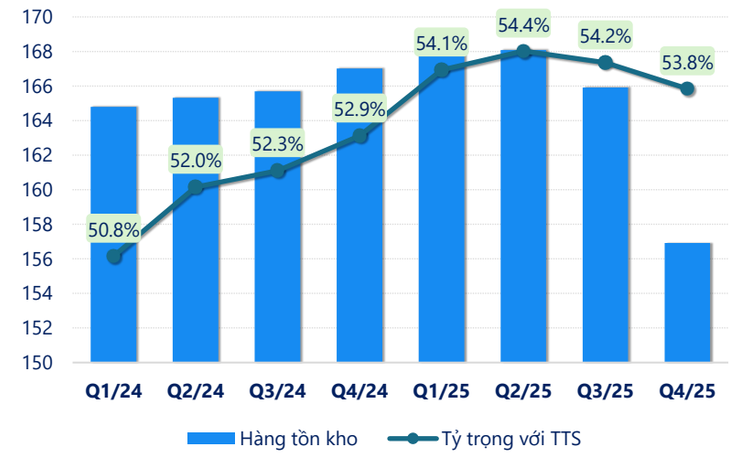
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



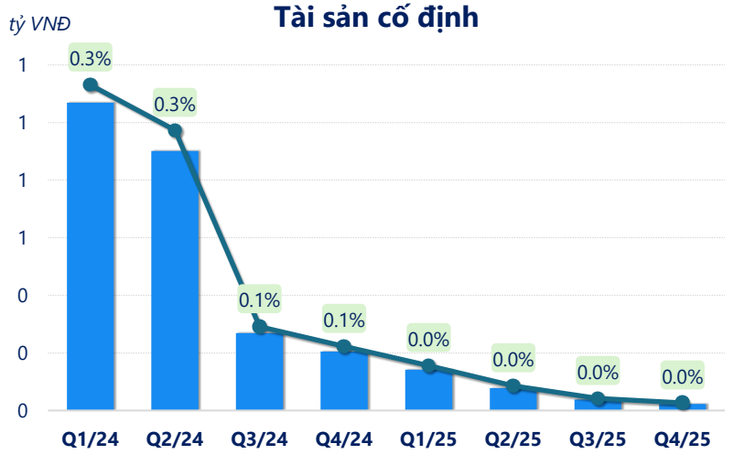
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



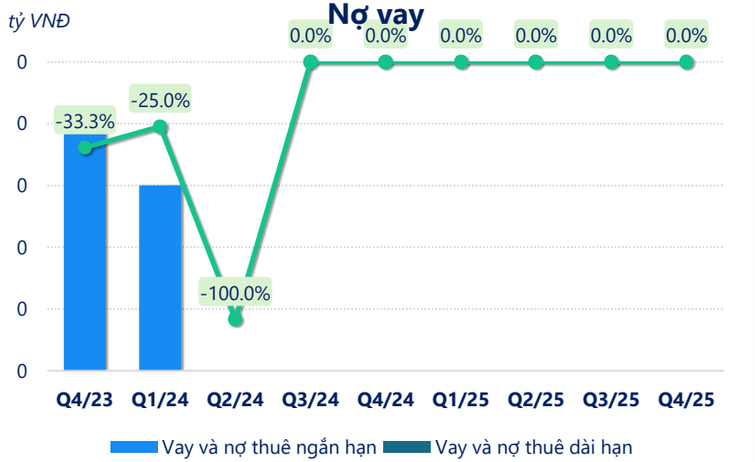
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



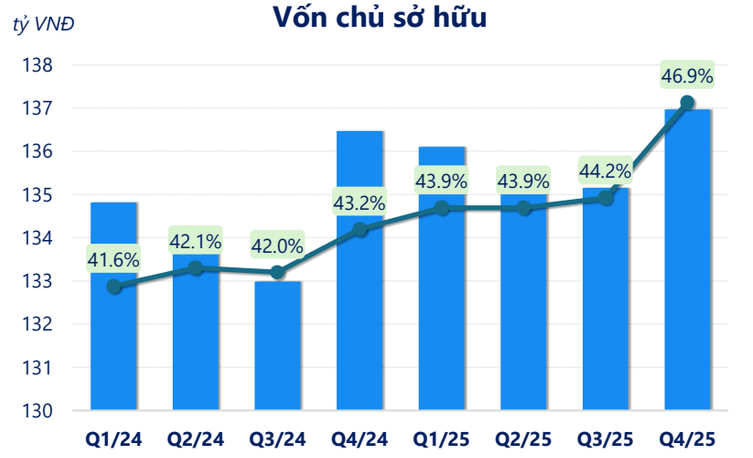
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

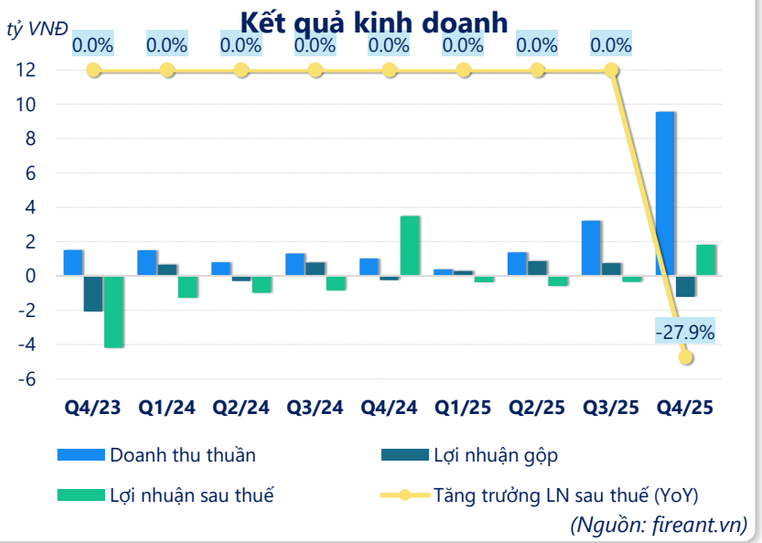


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

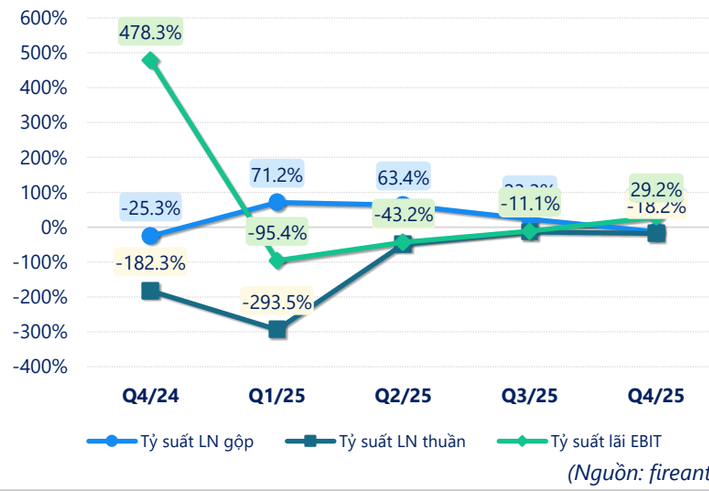
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Kết quả kinh doanh



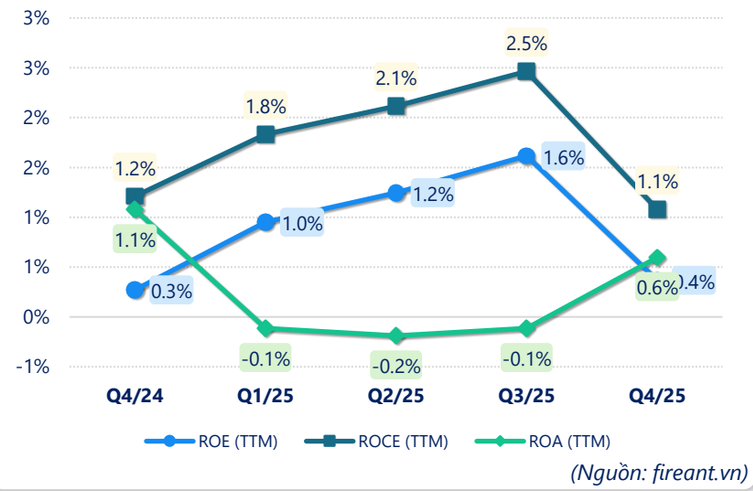
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



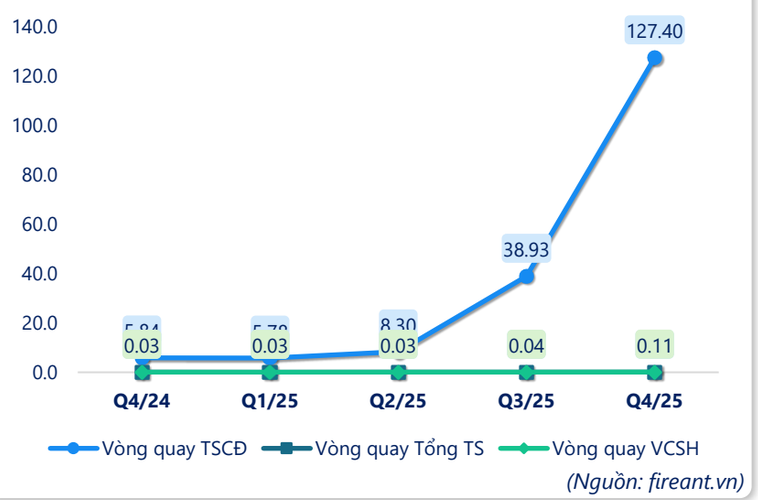
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



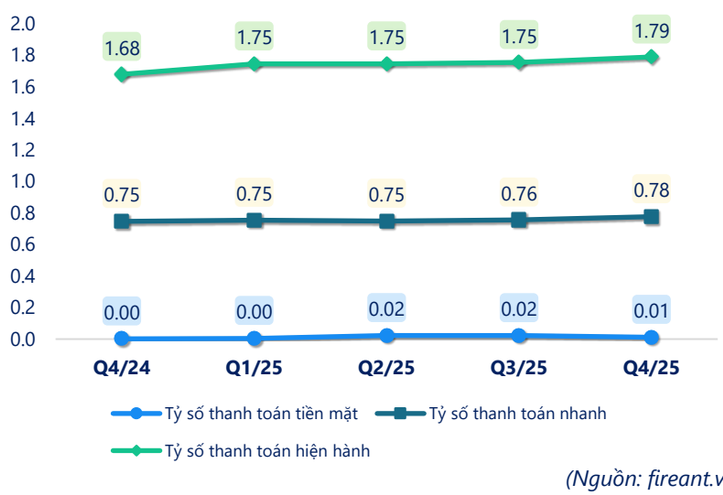
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



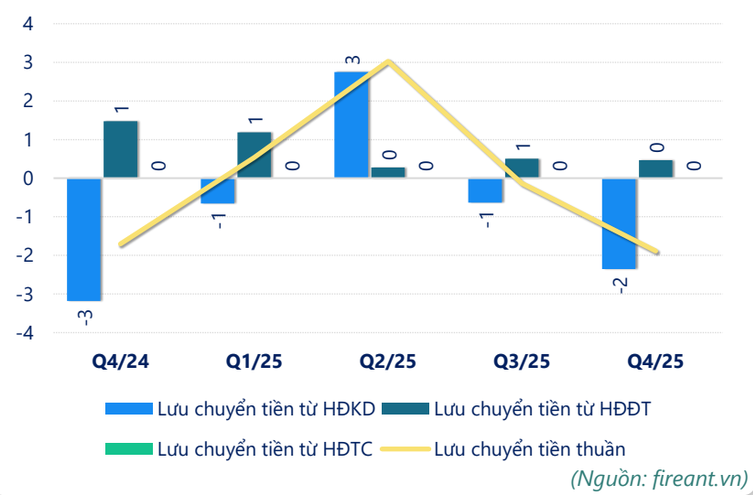
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**292**	**315**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	277	300	-7.7%
Tiền và tương đương tiền	1.80	0.26	597%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	70.5	85.5	-17.5%
Hàng tồn kho	157	167	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	2.37	14.3%
Tài sản dài hạn	**14.7**	**14.9**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.02	0.21	-89.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	179	-13.4%
Nợ ngắn hạn	**155**	**174**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.7	70.0	-7.6%
Nợ dài hạn	0	4.87	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**137**	**136**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**137**	**136**	**0.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1.01	0.38	1.37	3.21	9.55
Giá vốn hàng bán	1.27	0.11	0.50	2.46	10.8
Lợi nhuận gộp	-0.26	0.27	0.87	0.75	-1.22
Doanh thu HĐTC	0.47	0.46	0.51	0.51	0.49
Chi phí TC	0	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.05	1.85	2.04	1.69	1.01
LN thuần từ HĐKD	-1.84	-1.12	-0.67	-0.43	-1.74
Lợi nhuận khác	6.67	0.75	0.08	0.08	4.52
LN trước thuế	4.83	-0.36	-0.59	-0.36	2.79
Lợi nhuận sau thuế	3.48	-0.36	-0.59	-0.36	1.81
LNST của CĐ cty mẹ	3.48	-0.36	-0.59	-0.36	1.81

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.18	-0.65	2.75	-0.63	-2.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.48	1.19	0.28	0.50	0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.96	0.26	0.79	3.82	3.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.70**	**0.53**	**3.03**	**-0.13**	**-1.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.79	3.82	3.68	1.80

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic